

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 03/2023/HNGĐ-PT

Ngày 18- 4- 2023

*V/v “Tranh chấp tài sản chung sau
ly hôn; Yêu cầu huỷ GCNQSD đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái

Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhị Tứ - Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về “*Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn; Yêu cầu huỷ GCNQSD đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1097/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Đình N, sinh năm 1972, địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 85 đường L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Thanh T – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Anh Trần Hữu M; địa chỉ: phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.3. Anh Trần Hữu S; địa chỉ: Số 85 đường L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.4. Anh Trần Hữu L; địa chỉ: Số 85 đường L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.5. Anh Trần Hữu C; địa chỉ: Số 85 đường L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

3.6. Anh Trịnh Đình T và bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:* Bà và ông Trần Văn D trước đây là vợ chồng nhưng đã được Tòa án nhân dân thị xã A có Quyết định số 37/2016/QĐST-HNGĐ ngày 29/9/2016 công nhận thuận tình ly hôn. Về tài sản chung chưa giải quyết, nay bà T yêu cầu giải quyết như sau:

Về tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân Bà và ông D có tạo lập được tài sản chung là 02 căn nhà xây dựng trên thửa đất diện tích 300m² (10mx30m) tại địa chỉ số 384 T, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Cha mẹ ông D là cụ Trần Hữu H và cụ Phạm Thị S sinh sống tại 85 L, phường H, thị xã A. Năm 2011 cụ H chết và năm 2005 cụ S chết. Sau khi cha mẹ ông D chết, do ông D là con một duy nhất trong gia đình nên ông D bàn thống nhất với Bà bán 02 căn nhà và đất tại số 384 T để chuyển về nơi ở của cha mẹ ông D tại 85 L để sinh sống và lấy tiền xây dựng, nâng cấp nhà, đất của cha mẹ ông D chết để lại làm nơi ở và thờ cúng tổ tiên theo di nguyện của cha mẹ ông D.

Năm 2012, bà và ông D đã bán 01 gian nhà diện tích 150m² (5mx30m) cho vợ chồng ông Thái Thượng H, bà Nguyễn Thị N với giá 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và bán gian còn lại diện tích 150m² (5mx30m) cho vợ chồng ông Nguyễn X B, bà Lê Thị O với giá 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Tổng cộng được 1.600.000.000 đồng, bà và ông D dùng chi phí đầu tư xây dựng nhà trên đất của cha mẹ ông D để lại tại 85 L và dùng cho sinh hoạt gia đình cụ thể như sau:

Dùng 795.000.000đ để xây 02 gian nhà, trong đó một gian nhà xây (nay là thửa đất 141) đã cho con Trần Hữu L và 01 gian nhà xây (nay là thửa đất 142) đã cho con là Trần Hữu C.

Dùng 95.000.000đ để đổ đất, san lấp mặt bằng (nay là thửa đất 109) đã cho Trần Hữu M nay M đã bán cho người khác.

Dùng 15.000.000đ để trả tiền mượn của ông B để lo đám cưới cho con trai lớn (M). Nay ông B đã về bắc sinh sống bà không biết không biết họ tên, địa chỉ ở đâu. Khi trả và mượn tiền không viết giấy tờ gì.

Dùng 200.000.000đ mua 05 bàn bi da cho con là Trần Hữu L kinh doanh, hiện ông D đã bán 5 bàn Bida, số tiền bao nhiêu Bà không biết.

Dùng 70.000.000đ mua 01 chiếc xe máy hiệu Air Black (đã cho Trần Hữu L) và 01 chiếc xe máy hiệu Honda hiện ông D đang sử dụng.

Mua tivi: 13.000.000đ

Mua máy giặt: 12.000.000đ

Mua 01 đàn bò (khoảng hơn 10 con): 150.000.000đ, ông D đã bán bò và số tiền bao nhiêu Bà không biết.

Lo chi phí thuê luật sư bào chữa cho con trai ở Hà Nội: 80.000.000đ.

Còn 70.000.000đ ông D cất giữ.

Ngoài ra năm 2000 khi cha mẹ của ông D còn sống bà và ông D chi phí 300.000.000đ để sửa chữa nhà ở cho cha mẹ ông D.

Do số tiền bán tài sản chung của vợ chồng đã dùng chi phí hết cho nhu cầu sinh hoạt gia đình và đầu tư xây dựng, nâng cấp các tài sản trên đất tại số 85 L (hiện nay một phần ông D đang sử dụng và một phần đã cho các con). Nên sau khi ly hôn đến ngày 21/4/2017, bà và ông D cùng các con đã tự nguyện lập biên bản thống nhất chia cho bà một phần đất trồng cây hàng năm diện tích 400m² (20m x 20m) tại 85 L. Giấy thỏa thuận còn có ông Lê Quý T - Tổ trưởng Tổ dân phố (đã chết) cùng ký.

Sau khi được chia diện tích đất năm 2018, bà đã viết giấy tay chuyển nhượng toàn bộ cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Trịnh Đình T, trú tại 08 Hùng Vương, thôn Kim Năng, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai, để lấy tiền đi mua đất ở nơi khác.

Qua thẩm định hiện phần đất chia cho bà hiện nay có một phần diện tích 354,9m² thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CU 813964 ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D. (Có tứ cận: Phía Đông giáp đường kích thước cạnh 13,30m; Phía Tây giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m; Phía Nam giáp thửa 121, 122 kích thước cạnh 6,60m + 14,98m; Phía B giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m) và một phần diện tích 45,1m² thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CQ 741504 ngày 10/6/2019 mang tên ông Trần Hữu M.

(Bà T cung cấp giấy xác nhận đề ngày 20/8/2019 của ông Võ M, trú tại tỉnh Bình Định; giấy xác nhận đề ngày 16/8/2019 của bà Phạm Thị Thanh X, trú tại đường Nguyễn Viết X, phường H, thị xã A và giấy xác nhận đề ngày 16/8/2019 của ông Hoàng Đ, trú tại thị xã A để chứng minh việc xây dựng nhà và đổ đất).

- Nguyên đơn bà T yêu cầu:

+ Ông Trần Văn D phải chia cho bà diện tích đất đã được chia 354,9 m² thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CU 813964 ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D.

+ Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 689859, thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D.

+ Đối với phần diện tích được chia 45,1m² hiện nằm trong thửa đất số 122, tờ bản đồ số 04 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp theo Giấy CNQSD đất số CQ 741504 ngày 10/6/2019 mang tên ông Trần Hữu M bà T xin rút không yêu cầu chia mà để cho anh M sử dụng.

** Bị đơn ông Trần Văn D trình bày:* Ông với bà T có quan hệ hôn nhân và đã ly hôn như bà T trình bày là đúng. Về tài sản chung và nợ chung khi ly hôn chưa giải quyết. Nay ông có ý kiến như sau:

Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông D, T là nhà, đất tại 384 T, phường C, thị xã A. Tài sản này bán một gian cho ông H, bà N giá 1.000.000.000 đồng và một gian bán cho ông B, bà O giá 500.000.000 đồng, tổng cộng 1.500.000.000 tỷ đồng. Ông dùng khoảng 800 triệu đồng để trả nợ riêng cho bà T, còn lại 700 triệu đồng ông và bà T dùng xây dựng 02 căn nhà trên đất của bố mẹ ông để lại tại số 85 L, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai để ở cho đến khi ly hôn. Hiện 2 căn nhà này đã cho các con như bà T trình bày. Số tiền bán nhà đã sử dụng hết không còn dư đồng nào.

Ông xác nhận vào ngày 21/4/2017 có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản cho bà Võ Thị T phần đất diện tích đất 20mx20m tại địa chỉ số 85 L, thị xã A như bà T trình bày. Khi viết giấy có ông, bà T và các con là Trần Hữu L, Trần Hữu S và Trần Hữu M cùng ký, giấy có xác nhận của ông Lưu Quý T là Tổ trưởng dân phố. Nguồn gốc đất phân chia cho bà T là do cha mẹ ông chết để lại, hiện nay ông đang đứng tên sử dụng.

Mục đích viết giấy phân chia đất cho bà T là do sau khi đã ly hôn bà T quậy phá đòi chia tài sản nhà đất tại 85 L nhưng ông không đồng ý, vì tài sản là do cha mẹ ông chết để lại, không phải của vợ chồng, ông giữ lại để sau này phân chia cho 04 người con. Cũng trong thời gian này con trai lớn của ông cần tiền mua máy gặt lúa liên hoàn nên mượn sổ đỏ nhà đất tại 85 L đang đứng tên một mình ông vay ngân hàng để mua máy gặt, nhưng bà T đã làm đơn tranh chấp gửi đến các ngân hàng trên địa bàn thị xã A nên ông không thể chấp vay tiền được. Lúc này ông và 02 người con lớn trong gia đình bàn kế hoạch giả vờ viết chia cho bà T diện tích 20mx20m để bà T thỏa mãn và rút tất cả các đơn tranh chấp để ông thể chấp bìa đỏ vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã A số tiền 400.000.000 đồng cho con trai lớn mua máy gặt. Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về nợ chung: Vào khoảng năm 2012 ông thế bìa đỏ vay của Ngân hàng nông nghiệp số tiền 250.000.000 đồng để mở quán karaoke, khi vay được tiền thì bà T nói năm đó chưa mở quán được mà để năm sau và nói rằng lấy số tiền đó cho người khác vay lại để hưởng lãi suất, ông đồng ý. Sau đó ông hỏi người vay thì được biết bà T đã lấy số tiền 250.000.000 đồng từ lâu rồi và sử dụng chi tiêu cá nhân ông không biết, sau này ông phải bán nhà đất tại 384 T, phường C trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi là 300.000.000 đồng. Trả khoản tiền 80.000.000 đồng cho ông B ở Buôn Banh, phường C do bà T vay; trả cho bà Thơm ở đường T, phường C 60.000.000 đồng; ngoài ra trả số tiền 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng cho rất nhiều người khác nữa mà ông không nhớ. Đây là các khoản nợ riêng của bà T, nhưng ông đã trả xong và không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Đại diện Ủy ban nhân dân thị xã A trình bày:* Nguồn gốc sử dụng là của gia đình ông Trần Hữu H và bà Phạm Thị S khai phá từ năm 1976 sử dụng. Năm 2005 bà Phạm Thị S chết, năm 2011 ông Trần Hữu H chết. Ông Trần Văn D là người được thừa kế di sản theo văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 58, quyền số 01/2019.TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Gia Lai. Nên ông Trần Văn D được cấp Giấy CNQSD đất là trường hợp được giải quyết theo quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013 và điểm a Khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. UBND thị xã Ayunpa cấp Giấy CNQSD đất và tài sản gắn liền với đất cho ông D theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Vì vậy, bà T yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho ông D là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo qui định pháp luật.

- *Anh Trần Hữu M trình bày:* Anh là con trai trưởng của ông D, bà T, theo anh được biết nhà riêng của ba mẹ anh là nhà, đất tại địa chỉ 384 T, phường C, thị xã A xây dựng năm 2005 đến năm 2012 thì ba mẹ nợ nần bán nhà với giá 1.530.000.000 đồng để trả nợ, còn lại 400.000.000 đồng dùng xây nhà tạm trên thửa đất tại địa chỉ 85 L (hiện nay là thửa số 141) để mở quán bida và ba mẹ đã cho em Trần Hữu L; còn thửa số 142 cho em Trần Hữu C tự xây nhà năm 2020; còn thửa đất số 134 là nhà của ông bà nội xây trước năm 2000.

- *Anh Trần Hữu S trình bày:* Anh là con ruột của bà T và ông D, anh chỉ biết trước đây ba mẹ có 02 gian nhà xây dựng trên thửa đất diện tích 300m² (10m x 30m) tại địa chỉ 384 T, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai, sau đó bán được bao nhiêu tiền anh không biết, ba mẹ lấy tiền này về xây nhà mở quán bida trên thửa đất tại 85 L. Hiện nay đã phân chia cho các anh em, phần còn lại của ba mẹ. Do còn nhỏ nên anh không có đóng góp gì vào tài sản chung của ba mẹ.

Anh không nhớ chính xác thời gian, nhưng ba có hợp gia đình bao gồm mẹ (T), ba (D), các anh em của anh (Trần Hữu M, Trần Hữu L và tôi là Trần Hữu S), có người làm chứng và bác trưởng thôn Lưu Quý T để phân chia tài sản tại 85 L. Trong đó mẹ được phân chia thửa đất có diện tích chiều rộng 20m mặt đường bê tông, dài 20m, tổng diện tích 400m²; chia cho anh Trần Hữu M một thửa đất diện tích bao nhiêu anh không biết vị trí nằm ngay lô góc mặt tiền đường L và bên hông là đường bê tông, lô đất này anh M đã bán và đi mua nơi khác để ở; chia cho anh Trần Hữu C một gian nhà sát bên đất anh M, mặt tiền đường L; tiếp đến là nhà anh Trần Hữu L và tiếp nữa là nhà chia cho anh mặt tiền đều trên đường L; còn lại đất phía sau là của ba mẹ.

Khi phân chia đất thì tự ông D viết giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung, có các anh em của anh là M, L và anh, người làm chứng và trưởng thôn là ông Lưu Quý T cùng ký tên vào giấy. Trong các lần viết giấy thì nội dung vẫn giữ nguyên việc phân chia nhà đất như trên, do ba D hoàn toàn tự nguyện viết giấy không bị ai ép buộc. Các lần họp gia đình viết giấy phân chia tài sản đều do ba D chủ động thực

hiện, anh không nghe ba nói viết giấy giả lần nào. Vì anh còn nhỏ, việc phân chia tài sản là việc riêng của ba mẹ nên anh không có ý kiến gì.

- *Anh Trần Hữu L trình bày:* Theo anh được biết thì ba mẹ anh là ông D, bà T có bán nhà đất tại 384 T, phường C, thị xã A, số tiền 1.530.000.000đ dùng trả nợ cho mẹ anh là bà T khoảng hơn $\frac{1}{2}$ số tiền. Thửa đất số 134 là đất của ông bà nội xây nhà trước năm 2000, lô 141 là của cha mẹ anh cho vợ chồng anh, tài sản trong nhà không đáng kể. Còn thửa đất số 142 cho em Trần Hữu C tự xây nhà năm 2020.

- *Anh Trần Hữu C trình bày:* Theo anh được biết thì thửa đất số 134 là của ông bà nội anh xây nhà từ trước năm 2000. Anh Trần Hữu L được cha mẹ là ông D, bà T cho nhà đất thuộc thửa 141. Còn anh được ông D cho thửa đất 142 và tự xây nhà trên đất năm 2020.

- *Vợ chồng anh Trịnh Đình T, chị Nguyễn Thị T trình bày:* Ông bà nhận chuyển nhượng của bà T một thửa đất rộng theo mặt đường bê tông là 20m, dài 20m, tổng diện tích 400m² tại địa chỉ 85 L, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

L do mua thửa đất trên là do bà T có đưa cho ông bà xem một giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung, trong đó ông Trần Văn D và các con đồng ý chia cho bà T diện tích đất 20m x 20m = 400m², giấy có ông D cùng các con của ông D, bà T là Trần Hữu L, Trần Hữu S, Trần Hữu M cùng ký và có xác nhận của trưởng thôn tổ 5, phường H là ông Lưu Quý T. Trước khi nhận chuyển nhượng bà T có lên Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã A hỏi về trường hợp này thì được biết vẫn nhận chuyển nhượng được với điều kiện có chữ ký của ông Trần Văn D nên ông bà mới đồng ý mua.

Khi chuyển nhượng thì hai bên chỉ viết giấy có xác nhận của Trưởng thôn tổ 5, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai là ông Lưu Quý T và người làm chứng là bà Hoàng Thị Năm, anh Trịnh Đình T và con của bà T là Trần Hữu S cùng ký nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực. Ông, bà đã giao đủ tiền cho bà T nhưng đến nay do ông D gây khó khăn nên bà vẫn chưa nhận được đất.

Bà T có đến làm việc thì ông D nói đưa cho ông 50.000.000 đồng tiền chi phí san lấp mặt bằng đối với thửa đất này thì ông mới ký giấy chuyển nhượng, nhưng sau này ông D lại thay đổi ý kiến không đồng ý. Ông, bà mong Tòa án giải quyết chia đất theo yêu cầu của bà T để bà T, tiếp tục làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng cho vợ chồng ông bà. Trường hợp bà T không được chia quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng và không thực hiện được giao dịch thì ông bà sẽ khởi kiện bà T trong một án khác để bảo vệ quyền lợi của mình.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 28, 34, 37, 39, 147, 157, 165 B luật Tổ tụng dân sự; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 33, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 99, 100, 105, 166 của Luật đất đai năm 2013; Điều 208, 213 B luật

dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Võ Thị T về việc đòi một phần diện tích đất được chia 45,1m² nằm trong thửa đất số 122, tờ bản đồ số 04 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp theo Giấy CNQSD đất số CQ 741504 ngày 10/6/2019 mang tên ông Trần Hữu M.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T:

- Chia và giao cho bà Võ Thị T quyền sử dụng diện tích đất 354,9 m² thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CU 813964 ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D (Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường kích thước cạnh 13,30m; Phía Tây giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m; Phía Nam giáp thửa 121, 122 kích thước cạnh 6,60m + 14,98m; Phía B giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m, tọa lạc tại 85 L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai) và tài sản trên đất gồm có 07 cây dừa trồng từ 2 đến 3 năm. (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

[3]. Không chấp nhận khởi kiện của bà Võ Thị T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số số CU 813964, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 04 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D. Bà Võ Thị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý biến động hoặc cấp lại Giấy CNQSD đất theo quy định pháp luật.

[4] Công nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị T thanh toán cho ông Trần Văn D giá trị 07 cây dừa trên phần đất được chia với số tiền 1.064.000đ (Một triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

- Ngày 08/11/2020, bị đơn ông Trần Văn D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh M, anh L, anh Trí kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án. Tại phiên tòa, ông D thừa nhận các con ông có kháng cáo, đã nhận được thông báo xét xử ngày hôm nay, do cùng chung ý chí nên ông trả lời thay và không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của B luật Tố tụng dân sự. Các anh Trần Hữu M, Trần Hữu L, Trần Hữu C có đơn kháng cáo, được triệu tập lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của họ.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của B luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D;

giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Võ Thị T khởi kiện bị đơn ông Trần Văn D về tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định khoản Điều 28, Điều 34, Điều 37, Điều 39 B luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Anh Trần Hữu M, Anh Trần Hữu L, Anh Trần Hữu C là con ông D có đơn kháng cáo, được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, người kháng cáo đã từ bỏ việc kháng cáo, nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm theo qui định tại khoản 3 Điều 296 B luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Nội dung vụ án:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D thì thấy: Ông D và bà T đã được Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết cho ly hôn theo Quyết định số 37/2016/QĐST-HNGĐ ngày 29/9/2016. Về phần tài sản chung theo quyết định nêu trên thì chưa được giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông D, bà T có tạo lập một số tài sản chung và đã được chuyển nhượng cho các chủ thể khác như lời trình bày của các đương sự trong vụ án là đúng. Sau khi ly hôn, ông D và bà T đã nhiều lần thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ và chồng. Cụ thể: lần 1 vào ngày 15-01-2015 từ trước khi ông D, bà T ly hôn và lần thứ hai vào ngày 21/4/2017 sau khi ông D, bà T đã ly hôn. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định vợ chồng ông D bà T có tài sản chung chưa được chia sau ly hôn. Khi lập Các giấy phân chia tài sản, ông D tự nguyện lập, có ông D, bà T và các con đều ký và có ông Lưu Quý T là Tổ trưởng tổ dân phố ký xác nhận. Văn bản thỏa thuận ngày 21/4/2017 là phù hợp với ý chí và nguyện vọng của các bên và được pháp luật công nhận bảo vệ. Đối chiếu với thỏa thuận nêu trên, bà T được chia phần diện tích 354,9 m² thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CU 813964 ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn D không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bị đơn ông Trần Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh Trần Hữu M, Trần Hữu L, Trần Hữu C phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản Điều 308; 313 B luật Tố tụng dân sự;
- Điều 33, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 99, 100, 105, 166 của Luật đất đai năm 2013; Điều 208, 213 B luật dân sự; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các anh Trần Hữu M, Trần Hữu L, Trần Hữu C.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2022/HNGĐ-ST ngày 18/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T về việc phân chia tài sản sau ly hôn.

1.1 Tài sản mà bà Võ Thị T được nhận là phần diện tích đất 354,9 m² thuộc thửa đất số 121 tờ bản đồ số 04 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSD đất số CU 813964 ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường kích thước cạnh 13,30m; Phía Tây giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m; Phía Nam giáp thửa 121, 122 kích thước cạnh 6,60m + 14,98m; Phía B giáp thửa 121 kích thước cạnh 20m, tọa lạc tại 85 L, tổ 3, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai). *(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 20 tháng 5 năm 2022 kèm theo).*

1.2. Không chấp nhận khởi kiện của bà Võ Thị T về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 813964, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 04 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 27/10/2020 mang tên ông Trần Văn D.

1.3. Bà Võ Thị T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý biến động hoặc cấp lại Giấy CNQSD đất theo quy định pháp luật.

1.4. Bà Võ Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn D giá trị cây trồng trên đất là 1.064.000đ *(Một triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí DSPT: Bị đơn ông Trần Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh Trần Hữu M, Trần Hữu L, Trần Hữu C mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số 0000209, 0000210, 0000212, 0000211 cùng ngày 15/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn